

NHÓM TỪ NỐI MANG Ý NGHĨA KẾT QUẢ - TỔNG KẾT TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

NGUYỄN THỊ TỔ HOA^(*)

Tóm tắt: Trong phương thức liên kết nối, từ ngữ nối chính là phương tiện ngôn ngữ thực hiện chức năng liên kết câu theo một quan hệ ngữ nghĩa xác định. Mỗi quan hệ ngữ nghĩa này có vai trò quan trọng trong việc tạo nên tính mạch lạc cho văn bản. Bài viết tìm hiểu một số nét khái quát về nhóm từ nối mang ý nghĩa kết quả - tổng kết trong tiếng Việt và tiếng Anh nhằm làm cơ sở cho những nghiên cứu chuyên sâu về loại từ nối này. Bài viết xác định rõ các tiêu chí nhận diện nhóm từ nối mang ý nghĩa kết quả - tổng kết được thể hiện trong các văn bản khoa học xã hội tiếng Việt và tiếng Anh; trên cơ sở đó tìm hiểu một số đặc điểm cơ bản của các yếu tố ngôn ngữ tham gia vào cấu tạo nên từ nối loại này.

Từ khóa: Liên kết; phép nối; từ nối kết quả - tổng kết; tiếng Việt; tiếng Anh.

Abstract: Linking word is used to connect ideas in a sentence. This meaning relationship is important in creating coherence. The article discussed features of linking words to express results - conclusion in Vietnamese and English. Criteria to identify these words in social sciences documents in English and Vietnamese, as well as key features of linguistic factors used as linking words were discussed.

Keywords: Linking word; result-conclusion; Vietnamese; English.

Ngày nhận bài: 20/9/2019; Ngày sửa bài: 25/10/2019; Ngày duyệt đăng bài: 27/12/2019.

Mở đầu

Trong các phương thức liên kết, nối là một trong những phương thức cơ bản và phổ quát của nhiều ngôn ngữ. Phương thức nối, ngay tên gọi của nó đã nói lên vai trò của chúng đó là dùng để nối kết giữa các mệnh đề trong câu, nối kết các câu trong một đoạn văn và nối kết các đoạn văn trong một văn bản. Nhờ phương này mà giúp cho... Trong phép nối thì từ ngữ nối là những phương tiện quan trọng chỉ ra một cách tường minh mối liên hệ giữa các phát ngôn trong văn bản. Với chức năng liên kết, từ ngữ nối đóng vai trò không thể thiếu trong việc định hướng ngữ nghĩa và tạo ra cấu

trúc ngữ nghĩa của các thành phần trong văn bản.

Đi sâu vào tìm hiểu các từ ngữ nối cho thấy, trong tiếng Việt và tiếng Anh đều có các từ ngữ nối theo các phạm trù ngữ nghĩa khác nhau. Nếu như tiếng Việt có các từ ngữ nối thuộc các phạm trù hợp - tuyển, không gian - thời gian, tương phản - nhượng bộ, giả thiết - nguyên nhân, khái quát - cụ thể, kết quả - tổng kết (tóm tắt)... thì tiếng Anh cũng có các từ ngữ nối dùng để chỉ nguyên nhân, kết

^(*) NCS. Khoa Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội; Giảng viên Khoa Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: nguyenthoahoa06@yahoo.com

quả, mục đích, tương phản, điều kiện... tương ứng.

Thực tế đã có một số nghiên cứu bước đầu về các đơn vị từ ngữ nối theo phạm trù nói trên, nhưng nghiên cứu một cách có hệ thống thì vấn đề này hiện nay vẫn còn bỏ ngõ, đặc biệt là nhóm từ ngữ nối theo phạm trù kết quả - tổng kết hay gọi chung là nhóm từ nối khái quát hoá (KQH) hầu như chưa được quan tâm nghiên cứu. Vì vậy, bài viết bước đầu tìm hiểu về nhóm từ nối này.

1. Nhận diện từ ngữ nối khái quát hóa tiếng Việt và tiếng Anh

Xét về mặt ngữ nghĩa, các từ ngữ nối được sử dụng nhằm thiết lập các mối quan hệ giữa các câu được liên kết với nhau trong văn bản. Bởi vì các từ ngữ nối làm phương tiện liên kết đã mang sẵn trong mình ý nghĩa chỉ quan hệ trong văn bản (và chỉ các quan hệ cú pháp khác trong câu). Chẳng hạn:

- Từ ngữ nối chỉ ra sự trình bày vấn đề một cách thứ tự: *một là, hai là, thứ nhất, thứ hai, trước hết, đầu tiên, cuối cùng, một mặt, mặt khác...* (tiếng Việt); *firstly, secondly, thirdly, finally, lastly, at the same time, meanwhile...* (tiếng Anh).

- Từ ngữ nối chỉ ra sự đánh giá chung có ý nghĩa tổng kết, khái quát: *tóm lại, nhìn chung, kết luận lại, như vậy, nói một cách ngắn gọn...* (tiếng Việt); *generally, generally speaking, overall, shortly, to summarize, as a consequence, as a result of, in simpler terms...* (tiếng Anh).

- Từ ngữ nối chỉ kết quả hoặc hệ quả: *vi vậy, cho nên, chính vì thế, thành thử, kết quả là...* (tiếng Việt); *therefore, so, thus, hence, for this reason, consequently...* (tiếng Anh).

- Từ ngữ nối chỉ ra sự tương phản, trái ngược: *trái lại, thế nhưng, đối lập với, khác với, không giống với...* (tiếng Việt); *but, still, however, in contrast, nevertheless, on the contrary, on the other hand...* (Tiếng Anh).

- Từ ngữ nối chỉ sự giải thích, minh họa cho điều vừa trình bày: *ngoài ra, bên cạnh đó, nghĩa là, chẳng hạn, cụ thể là, ví dụ, nghĩa là, điều này có nghĩa là...* (tiếng Việt); *in addition, for example, besides, moreover, furthermore, such as, that is...* (tiếng Anh)...

Trong các loại từ ngữ nối nêu trên, từ ngữ nối thể hiện quan hệ kết quả - tổng kết hay gọi chung là khái quát hoá cũng là một trong các kiểu quan hệ ngữ nghĩa cơ bản được xây dựng dựa trên các phương tiện liên kết. Theo đó, giá trị của các yếu tố từ vựng làm phương tiện liên kết thuộc kiểu quan hệ này là nêu ra kết quả hoặc nêu lại những ý chính, những điều cơ bản, chủ yếu của vấn đề, hoặc đưa ra những nhận định, những sự đánh giá chung. Dưới đây là một số ví dụ:

- Mặc dù vốn xã hội là một thuật ngữ xuất hiện từ đầu thế kỷ XX, nhưng từ khi ra đời cho đến nay vốn xã hội được nhiều ngành áp dụng vào nghiên cứu, mỗi ngành lại có những cách hiểu về vốn xã hội khác nhau. Chính vì vậy, cho đến nay người ta vẫn chưa đi đến một định nghĩa thống nhất về khái niệm này, vậy nên mỗi nhà nghiên cứu thường xác định nội hàm của nó tùy thuộc vào góc độ tiếp cận của mình⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Trích trong văn bản: “Vốn xã hội của người Tày, Nùng ở một xã miền núi trong bối cảnh hội nhập hiện nay”, Tạp chí KHXH và Nhân văn, số 6/2017, tr. 762.

Trong ví dụ trên, phương tiện nổi **chính vì vậy** có tác dụng liên kết nội dung câu chứa nó với câu trước theo kiểu quan hệ nguyên nhân - hệ quả. Trong đó, câu chứa từ nổi kết **chính vì vậy** chỉ hệ quả “*cho đến nay người ta vẫn chưa đi đến một định nghĩa thống nhất về khái niệm này...*” mà nguyên nhân dẫn đến hệ quả này được thể hiện ở câu trước “*mặc dù vốn xã hội... mỗi ngành lại có những cách hiểu về vốn xã hội khác nhau. Nhờ có từ ngữ nổi chính vì vậy mà hai câu được liên kết với nhau một cách logic, đồng thời tạo ra sự lập luận chặt chẽ cho văn bản.*”

- [...] **Tóm lại**, khi giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, thì không thể tách rời đổi mới kinh tế ra khỏi đổi mới chính trị, hoặc ngược lại, mà phải tiến hành đổi mới chính trị đồng bộ với đổi mới kinh tế; nhưng trong đó, đổi mới kinh tế phải là trọng tâm⁽²⁾.

Ở ví dụ trên, thông qua kết ngữ **tóm lại** đã cho thấy câu chứa nó là câu mang ý nghĩa tổng kết với những câu trước đó. Và những câu trước đó được liên kết với câu cuối chính là nhờ kết ngữ **tóm lại** này. Như vậy, chính nhờ có kết ngữ này mà văn bản đó được thống nhất lại thành một chỉnh thể trọn vẹn và khép kín.

Từ những điều nói trên có thể đưa ra các tiêu chí để nhận diện từ ngữ nổi KQH trong các văn bản khoa học xã hội (VBKHXH) như sau:

+ **Về mặt ngữ pháp**, cũng như các từ ngữ nổi nói chung, từ ngữ nổi KQH không làm thành một bộ phận trong mệnh đề cũng có mặt trong câu chứa nó (nghĩa là nó không phải là thành phần cú pháp bắt

buộc trong câu). Bản thân chúng tuy không ý nghĩa từ vựng cụ thể, nhưng nó lại là thành phần chuyển tiếp, biệt lập đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện mối quan hệ giữa các câu (trong đoạn văn) và giữa các đoạn văn (trong văn bản).

+ **Về mặt vị trí**, với đặc trưng liên kết không chỉ giữa hai câu mà còn liên kết giữa phát ngôn chứa nó với nhiều phát ngôn, thậm chí là nhiều đoạn văn trước đó với nhau, cho nên về mặt vị trí, các từ ngữ nổi KQH thường đứng đầu câu, bên ngoài mệnh đề trong câu đó hoặc đứng đầu đoạn văn. Đồng thời, giữa từ nổi KQH và các thành phần khác trong câu thường được ngăn cách bằng dấu phẩy.

+ **Về mặt ngữ nghĩa**, từ ngữ nổi KQH giống như một chất xúc tác liên kết các sự tình, đặt chúng vào các mối quan hệ nhất định. Cụ thể, từ ngữ nổi KQH - ngay tên gọi của nó đã cho thấy mối quan hệ nghĩa mà nó biểu thị đó là nêu ra kết quả hoặc chỉ ra sự đánh giá chung có ý nghĩa tổng kết, khái quát. Đây chính tiêu chí quan trọng nhất vì nó giúp cho việc nhận diện và giúp cho việc phân biệt giữa từ ngữ nổi KQH với các nhóm từ ngữ nổi khác một cách rõ nhất.

+ Các phát ngôn có sự hiện diện của từ ngữ nổi KQH hay gọi là kết ngôn (tức là phát ngôn chứa yếu tố liên kết) không bao giờ đứng trước chủ ngôn, hay nói cách khác nó luôn đứng sau chủ ngôn. Do vậy, phát ngôn chứa từ ngữ nổi KQH thuộc về

⁽²⁾ Trích trong văn bản “Sự phát triển nhận thức của Đảng cộng sản Việt Nam về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị”, *Tạp chí Nhân lực KHXH*, số 10/2017, tr.48.

loại liên kết hồi quy, nghĩa là nó chỉ ra sự liên kết với phần trước của văn bản (đối lập với liên kết dự báo - chỉ ra sự liên kết với phần tiếp theo, phần sau của văn bản).

Trong tiếng Anh, một số đặc trưng của các từ ngữ nối (trong đó có từ ngữ nối KQH) cũng được chỉ ra để giúp cho việc nhận diện chúng. Chẳng hạn như Collins Cobuild (1996) trong *Linking Words*⁽³⁾ (Từ nối trong tiếng Anh) đã đề cập đến hai khái niệm liên kết. Loại thứ nhất là *conjunctions* (liên từ), ví dụ: *and* (và), *or* (hoặc), *so* (vì vậy)... và hầu hết các liên từ này đứng đầu mệnh đề hoặc đi trước mệnh đề chính. Về khả năng liên kết, chúng thường liên kết ít nhất hai mệnh đề để thành một câu. Đáng chú ý là loại từ nối thứ hai, tác giả gọi là *connectors* (kết tố) kiểu như: *however* (tuy nhiên), *therefore* (vì vậy)... Loại từ nối này có một số đặc điểm đáng chú ý như:

Có dấu chấm ở cuối câu đi trước vì chúng thực hiện việc nối kết giữa hai câu riêng lẻ.

Do chúng là thành phần biệt lập, tách bạch với mệnh đề, nên nó thường được ngăn cách với phần còn lại của mệnh đề bằng dấu phẩy.

Kết tố có thể đứng đầu hoặc cuối mệnh đề. Câu có kết tố phải liên quan đến câu đi trước. Vì vậy, kết tố luôn luôn xuất hiện ở mệnh đề hoặc phát ngôn thứ hai.

Có thể thấy, các từ nối có tên gọi *kết tố* của tiếng Anh tương tự như kiểu các từ nối có tên gọi là *kết từ* của tiếng Việt như là: *cuối cùng, bỗng nhiên, thậm chí...*

Với các từ ngữ nối nói chung và từ nối

KQH nói riêng là cụm từ, một số tác giả, chẳng hạn như R.P. Fawcett (1980) gọi chúng là *phụ ngữ liên từ*⁽⁴⁾. Phụ ngữ liên từ đó là các trạng ngữ, các cú đoạn (*phrasal conjunction, prepositional phrase*) có chức năng liên kết và tạo lập văn bản. Như vậy, có thể thấy phụ ngữ liên từ trong tiếng Anh khá giống với thành phần mà các nhà Việt ngữ gọi trong tiếng Việt đó là thành phần chuyển tiếp, chẳng hạn: *at the end* (cuối cùng), *as the result* (kết quả là), *as a matter of fact* (thực ra là)...

Như vậy, đặc trưng nổi trội của hầu hết từ ngữ nối KQH tiếng Anh và tiếng Việt được các tác giả cùng chỉ ra đó là đặc trưng về vị trí cú pháp của chúng: đứng đầu câu/phát ngôn để thực hiện sự liên kết với câu trước và chúng luôn được ngăn cách với mệnh đề câu bằng dấu phẩy - điều này càng thể hiện rõ đặc tính là thành phần "chêm xen" của chúng.

2. Quan hệ cú pháp của từ ngữ nối khái quát hoá trong câu/phát ngôn

Xét về quan hệ cú pháp, tức vị trí và quan hệ giữa các từ ngữ đóng vai trò là từ ngữ nối KQH với các thành phần khác trong câu thì các từ ngữ nối KQH (và cả một số từ nối loại khác) được hầu hết các nhà ngữ pháp coi chúng thuộc "*thành phần biệt lập*" trong tương quan với thành phần chính - nòng cốt (chủ ngữ, vị ngữ) và thành phần phụ trong câu (trạng ngữ, khởi ngữ). Cụ thể, các nhà ngữ pháp

⁽³⁾ Collins Cobuild, *Linking Words* (1996). London Press.

⁽⁴⁾ Fawcett, R.P, *Cognitive linguistics and social interaction* (1980), Julius Groos Verlag, University of Exeter.

gọi là *thành phần chuyển tiếp ngữ* (hay liên ngữ) chúng có vị trí đứng đầu câu và có chức năng liên kết giữa các câu theo những mối quan hệ logic nhất định.

Tương tự, Trần Ngọc Thêm (1985) tuy xếp các từ ngữ nối thuộc "*thành phần chêm xen*", nhưng cụ thể ông cũng gọi đó là *thành phần chuyển tiếp*. Trần Ngọc Thêm cũng cho rằng: "Các thành phần chêm xen là những thành phần phụ ngoài cấu trúc đề - thuyết (...). Các thành phần phụ ngoài cấu trúc đề thuyết có những chức năng rất khác nhau(...)". Trong đó "thành phần chuyển tiếp tham gia vào tổ chức liên kết logic của văn bản"⁽⁵⁾.

Xét riêng nhóm từ ngữ nối KQH cho thấy, chúng cũng không nằm ngoài thành phần chuyển tiếp bởi lẽ chúng cũng là những phương tiện từ ngữ có chức năng liên kết giữa các phát ngôn. Đồng thời xét vào tính chất của phương tiện liên kết mà nhóm từ nối KQH thể hiện cho thấy, chúng cũng thuộc về phép nối lỏng, bởi vì sự hiện diện của từ nối KQH trong các phát ngôn có tác dụng liên kết phát ngôn hoặc nhiều phát ngôn trước đó với phát ngôn chứa nó. Nghĩa là nó chỉ làm cho phát ngôn chứa nó phụ thuộc vào chủ ngôn về mặt nội dung mà không làm ảnh hưởng đến cấu trúc của phát ngôn chứa nó.

Do các từ nối KQH đóng vai trò là thành phần chuyển tiếp, tức là thành phần phụ ngoài nòng cốt mang tính chất chêm xen, cho nên việc thêm hoặc bớt nó không ảnh hưởng gì đến cấu trúc nòng cốt của phát ngôn. Vì vậy, có một số tác giả còn gọi đây là thành phần biệt lập với

câu. Nhưng xét về mặt ngữ nghĩa thì khác, bởi vì rõ ràng sự có mặt các từ ngữ nối KQH đã chỉ ra sự liên kết của phát ngôn chứa nó với chủ ngôn, và do vậy, nó đã làm mất tính hoàn chỉnh của phát ngôn về mặt nội dung. Điều này nói lên rằng, khi phát ngôn có sự xuất hiện của từ ngữ nối KQH nó giúp cho các phát ngôn liên kết chặt chẽ với nhau về mặt nội dung, và nó phụ thuộc lẫn nhau về mặt logic bởi vì muốn hiểu được nội dung của phát ngôn này thì không thể tách rời với nội dung của các phát ngôn xung quanh nó. Ví dụ:

- Nếu chỉ coi Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân không thôi mà không thấy yếu tố nhân dân, yếu tố dân tộc thì không đứng với quan niệm của Hồ Chí Minh về cơ sở xã hội của Đảng (1). Chính vì vậy, Hồ Chí Minh coi việc ra đời của ĐCS Việt Nam là kết quả của sự kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước (2)⁽⁶⁾.

Ta thấy ở phát ngôn (2) trong ví dụ trên có chứa cụm từ nối KQH *chính vì vậy* là yếu tố liên kết giữa hai câu và làm thành phần chuyển tiếp và thành phần này cho thấy:

- + Phát ngôn chứa nó không phải là phát ngôn đầu tiên trong văn bản, trước phát ngôn này có ít nhất một phát ngôn khác liên kết với nó (chức năng liên kết).
- + Nhận định nêu ra trong phát ngôn

⁽⁵⁾ Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, tr.92.

⁽⁶⁾ Trích trong văn bản "Văn đề bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam", *Tạp chí KHXH & Nhân văn*, số 6/2017, tr.656.

chứa nó là kết quả của sự lập luận logic từ phát ngôn trước mà có (chức năng ngữ nghĩa).

Như vậy, có thể thấy, sự có mặt của các từ ngữ nổi KQH là rất quan trọng trong việc tạo ra mối quan hệ giữa các phát ngôn, từ đó tạo nên tính mạch lạc, logic cho các phát ngôn trong văn bản.

3. Yếu tố đi kèm từ ngữ nổi khái quát hoá

Các yếu tố đi kèm từ ngữ nổi KQH thường là sự có mặt của dấu câu, cụ thể là dấu phẩy. Dấu phẩy có tác dụng ngăn cách từ nổi KQH và phần sau của chúng. Như vậy, sự có mặt của dấu phẩy có vai trò quan trọng trong việc nhận diện các từ nổi KQH. Ngữ liệu khảo sát cho thấy hầu hết các từ ngữ nổi KQH được sử dụng trong các VBKHXH tiếng Việt và tiếng Anh được ngăn cách với phần đi sau bởi dấu phẩy. Một số trường hợp không được ngăn cách bằng dấu phẩy thì thường đi kèm với tình thái từ “thì” hoặc “là”, “mà”... ở phía sau, kiểu như: *kết quả là, như vậy là, trên đây là, chính vì thế mà, do vậy mà, như vậy thì...* trong tiếng Việt; giới từ “to”, “of”..., kiểu như *according to, as a result of...* trong tiếng Anh.

Cũng có một số trường hợp không có sự ngăn cách bởi dấu phẩy hoặc các tình thái từ. Tuy nhiên, sau khi xem xét kỹ chúng tôi thấy các trường hợp này đều có thể thêm dấu phẩy vào được (những trường hợp này có thể do người viết bị chủ phối bởi cách viết liền mạch một ý nào đó). Chẳng hạn, trong tiếng Việt:

- [...] *Như vậy tiếng Việt áp dụng hai phương thức biểu đạt sự sở hữu: một là sử dụng chỉ tố của, hai là lược bỏ chỉ số này⁽⁷⁾.*

- [...] *Vì thế đồng bào Thái ở Điện Biên gọi cánh đồng này là “Tồng Khao” nhằm ghi lại tội ác tày trời của lũ giặc Pê⁽⁸⁾.*

Hoặc trong tiếng Anh:

- *Stock market analysts and investors use accounting information to make their investment decisions. Thus the stock market, which is based on investor expectations about a company's future performance, often reacts negatively when a company does not meet previously specified operating targets⁽⁹⁾.*

(Các nhà đầu tư và phân tích thị trường chứng khoán sử dụng thông tin kế toán để đưa ra quyết định đầu tư của họ. Do đó thị trường chứng khoán, dựa trên kỳ vọng của nhà đầu tư về hiệu suất trong tương lai của công ty, thường phản ứng tiêu cực khi một công ty không đáp ứng các mục tiêu hoạt động được chỉ định trước đó).

4. Một số đặc điểm cơ bản của từ ngữ nổi khái quát hóa tiếng Việt và tiếng Anh

Thứ nhất, trong tiếng Việt và tiếng Anh đều có một tập hợp từ ngữ nổi KQH được sử dụng trong các VBKHXH khá phong phú. Các từ ngữ nổi này là một phần không thể thiếu trong các văn bản khoa học này bởi vai trò quan trọng của chúng trong việc thực hiện chức năng

⁽⁷⁾ Trích trong văn bản “Cụm danh từ tiếng Việt và việc dịch sang tiếng Pháp”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống*, số 1/2014, tr.29

⁽⁸⁾ Trích trong văn bản “Hoàng Công Chất với công cuộc Tiêu trừ giặc Pê giải phóng Tây Bắc (1751-1769)”, *Tạp chí Khoa học* (Đại học Quốc gia Hà Nội), số 3/2012, tr. 48.

⁽⁹⁾ Trích trong văn bản *Financial Accounting*, McGraw-Hill (fourth edition), New York, 2004, tr.115.

liên kết giữa các câu, các phần trong văn bản.

Trong thực tế sử dụng ở các văn bản khác nhau, một số từ ngữ nối KQH thường được thêm bớt một vài yếu tố cho phù hợp với ngữ cảnh hoặc cho phù hợp với mục đích của người tạo lập phát ngôn, vì thế đã tạo nên khá nhiều từ nối KQH hoá mới trên cơ sở từ nối KQH ban đầu. Điều này đã đưa đến sự đa dạng và phong phú trong thực tế sử dụng của từ ngữ nối KQH ở trong các VBKHXH, đặc biệt đối với tiếng Việt, đây là đặc trưng khá phổ biến. Ví dụ: từ một cụm từ nối **nói một cách khái quát** trong thực tế sử dụng ở các văn bản đã tạo ra rất nhiều từ nối KQH khác nhau như: → *nói một cách đơn giản/ nói một cách ngắn gọn/ nói một cách nôm na/ nói một cách tổng quát; nói tóm lại* → *nói gọn lại/ nói khác đi; chính vì thế* → *chính vì vậy/ chính vì vậy mà/ chính vì lẽ đó/ chính vì điều này; như vậy* → *như vậy là/ như vậy thì/ như vậy, về cơ bản/ như vậy có thể nói rằng; kết quả là* → *kết quả của việc phân loại này là...* Hoặc trong tiếng Anh: *consequently* (do đó/do vậy) → *as a consequence* (kết quả là/hậu quả là); *as a result (of)/ as the result* (kết quả là) → *as a matter of fact* (thực ra là); *so* (vì vậy) → *and so* (và vì vậy)/*so then* (vì vậy sau đó)...

Quan sát kỹ hơn các ví dụ trên có thể thấy, trong quá trình tạo lập văn bản hoặc tùy thuộc vào ngữ cảnh sử dụng, người nói thường tạo ra các biến thể từ nối KQH khác nhau bằng cách tách các thành tố của cụm từ nối ban đầu và chêm xen thêm một số yếu tố khác. Đồng thời

vị trí chêm xen cũng không cố định: chúng có thể được chêm xen ở đầu, giữa hoặc cuối của cụm từ nối ban đầu nào đó.

Thứ hai, các từ ngữ nối KQH trong cả hai ngôn ngữ xuất hiện dưới nhiều dạng cấu trúc khác nhau và được thể hiện một cách đa dạng về cả từ loại, cấu trúc ngữ pháp. Chúng có thể có cấu tạo là từ, cụm từ, Chẳng hạn:

- Từ: *vậy, nên, do vậy, vì vậy, cho nên, như vậy, tóm lại, nhìn chung, nói chung, rõ ràng, cuối cùng, quả thật...* (*tiếng Việt*); *thus* (vì vậy), *so* (vì vậy), *hence* (vì thế), *actually* (thực vậy), *finally* (sau cùng), *therefore* (do đó), *consequently* (do vậy)... (*tiếng Anh*).

- Cụm từ: *có lẽ vì vậy, chính vì vậy, có thể tóm tắt, có thể kết luận, tổng kết lại, nói tóm lại, như vậy thì, chính vì thế mà, xét một cách khái quát,...* (*tiếng Việt*), *in brief* (nói chung), *in summary* (kết luận lại), *at last* (cuối cùng), *generally speaking* (nói chung), *as a consequence* (kết quả là/hậu quả là), *as a result of* (kết quả là), *as the result* (kết quả là), *by and large* (nhìn chung), *in the end* (cuối cùng), *on the whole* (nói chung), *to be brief* (nói một cách ngắn gọn), *in the long run* (cuối cùng)... (*tiếng Anh*).

Thứ ba, trong thành phần cấu tạo của từ ngữ nối KQH có hình thức là từ trong tiếng Việt và tiếng Anh thường được đặc trưng bởi sự có mặt thường xuyên của các quan hệ từ hoặc tổ hợp quan hệ từ, đồng thời vị trí của những từ ngữ và tổ hợp này là đứng đầu phát ngôn làm nhiệm vụ liên kết nội dung của phát ngôn chứa chúng với những phát ngôn đứng trước nó. Bên cạnh đó, các từ ngữ nối KQH là các kết

hợp mang tính cố định hoá và thậm chí cả các tổ hợp từ ngữ mang tính ngẫu kết (hay còn gọi là quán ngữ) cũng có xu hướng được sử dụng nhiều để làm nhiệm vụ liên kết giữa các phát ngôn trong văn bản. Loại này, tuy tần số sử dụng ít hơn so với một số loại phương tiện liên kết khác, chẳng hạn như quan hệ từ, nhưng các tổ hợp từ này vẫn khẳng định được sự cần thiết của mình trong chức năng liên kết văn bản, bởi khả năng biểu thị những mối quan hệ nghĩa mà những phương tiện khác không thể thay thế được. Ví dụ: tiếng Việt: *nhìn chung, nói tóm lại, nói cách khác...* Tiếng Anh: *in fact* (thực ra là), *in brief* (nói tóm lại), *generally speaking* (nói chung)...

Thứ tư, về mặt từ loại của các từ ngữ nối KQH có hình thức là cụm từ, nếu như ở tiếng Việt chủ yếu là các cụm động từ, chẳng hạn: *nói cách khác, nói tóm lại, nói một cách đơn giản, tổng kết lại, nghĩ cho cùng, suy cho cùng, xét một cách khái quát, xét tổng thể, có thể khẳng định, có thể nhận thấy rõ, có thể nói khác đi, có thể tóm tắt...*; thì ở tiếng Anh nổi trội là cụm giới từ, ví dụ: *to sum up* (tóm lại), *to this and* (cuối cùng), *in other words* (nói cách khác), *in simpler terms* (nói theo một cách đơn giản hơn), *in the end* (cuối cùng), *on the whole* (nói chung)...

Trong tiếng Anh, với cụm từ nối KQH có cấu tạo: *giới từ + cụm C-V* với *chủ ngữ giả* (It -ngôi số 3, số ít) là bắt buộc và rất phổ biến, chẳng hạn: *to but it another way* (nói theo cách khác), *to put it briefly* (nói ngắn gọn thì), *to put it differently* (nói khác đi thì)... Còn trong tiếng Việt, phổ biến lại là cụm từ nối có

cấu tạo: *động từ + trạng từ chỉ cách thức (cụm động từ)*. Mặc dù trong tiếng Việt sau những giới từ có thể là cụm C-V nhưng trường hợp này rất ít, không phổ biến như là cụm động từ.

Thứ năm, trong thành phần cấu tạo của một số từ ngữ nối KQH tiếng Anh luôn có sự xuất hiện của mạo từ: *the*, *a* hoặc *an* như là một sự bắt buộc, trong khi từ nối KQH tiếng Việt không có sự xuất hiện của yếu tố này. Chẳng hạn, trong tiếng Anh: *in the end* (cuối cùng), *in the event* (như vậy), *on the whole* (nói chung), *for the most part* (hầu hết), *as a consequence* (kết quả là /hậu quả là), *as a matter of fact* (thực ra là), *as a result of* (kết quả là)... Sự khác biệt này xuất phát từ loại hình ngôn ngữ. Sở dĩ trong tiếng Anh có những cụm từ nối KQH với sự xuất hiện của mạo từ này là do phạm trù ngữ pháp số (ít/nhiều) và phạm trù xác định (*the/a/an*) quy định, trong khi tiếng Việt không có phạm trù này. Vì vậy, các mạo từ này là khá xa lạ trong từ ngữ nối KHQ tiếng Việt và hầu như không có.

Có lẽ vì vậy mà ở tiếng Việt, khả năng xuất hiện của các biến thể đóng vai trò là thành tố cấu tạo từ nối KQH linh hoạt hơn tiếng Anh. Trong các VBKHXH tiếng Việt, người nói có thể thêm bớt một số yếu tố trong thành phần của một số từ nối KQH như: *thật vậy/ thực vậy, quả thật/ quả thực, vì lẽ đó/ bởi lẽ đó, nói tóm lại/ nói gọn lại, kết quả là/ kết quả của việc phân loại này là...* Ngược lại, các từ nối KQH của tiếng Anh thường mang tính đóng băng, khó thêm bớt được thành tố.

Kết luận

Quan hệ kết quả - tổng kết (hay gọi chung là khái quát hoá - KQH) là một trong các kiểu quan hệ ngữ nghĩa cơ bản của phép nối được xây dựng dựa trên các phương tiện liên kết, đó chính là các từ ngữ nối, bởi lẽ bản thân mỗi từ ngữ nối nói chung đã mang sẵn ý nghĩa chỉ quan hệ trong văn bản. Từ ngữ nối KQH cũng vậy, đó là những từ nối thể hiện **kết quả** hoặc chỉ ra sự đánh giá chung có ý nghĩa **tổng kết, khái quát**: vì vậy, cho nên, như vậy, tóm lại, nhìn chung.... Để liên kết giữa các phát ngôn, đoạn văn trong văn bản nhằm tạo nên tính mạch lạc, logic, thì rõ ràng các từ ngữ nối KQH có vai trò rất quan trọng bởi vì nó chính là kết ngữ gắn kết các phát ngôn lại với nhau theo kiểu quan hệ ngữ nghĩa.

Một số kết quả nghiên cứu bước đầu về nhóm từ nối theo phạm trù ngữ nghĩa khái quát hoá trên, phần nào cho thấy một số đặc điểm cơ bản của chúng xét trên bình diện cấu tạo cũng như vai trò quan trọng của chúng như là những dấu hiệu chỉ dẫn liên kết trong văn bản, đồng thời gợi mở cho những nghiên cứu tiếp theo nhằm đi sâu vào bình diện ngữ nghĩa - ngữ dụng các từ nối KQH trong các VBKHXH. Qua đó, sẽ cho thấy rõ giá trị liên kết cũng như khả năng tạo giá trị biểu đạt của từ ngữ nối KQH trong hoạt động, hành chức ở văn bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp*,

diễn ngôn và cấu tạo của văn bản, Nxb. Giáo dục Việt Nam.

2. Colins, P & Hollo (2000), C, *English Grammar: An Introduction*, Lon don: Macmillan.

3. Collins Cobuild (1996) *Linking Words*, London Press.

4. Dik, S, *Ngữ pháp chức năng* (2005) Cao Xuân Hạo dịch, Nxb. Giáo dục.

5. Fawcett. R. P (1980), *Cognitive Linguistics and Social Interaction*, Julius Groos Verlag, University of Exeter.

6. Halliday. M.A.K - Ruqaiya Hassan (1976), *Cohesion in English*, Long Man press, London.

7. Halliday. M.A.K (2004), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Hoàng Văn Vân dịch (in lần thứ hai), Nxb. Đại học Quốc Gia Hà Nội.

8. Martin, J.R (1992), *English text - System and Structure*, John Benjamins publishing company Philadenphia/ Amsterdam.

9. Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. Tạp chí *Khoa học xã hội và Nhân văn*, số 6/2017, tr.762.

2. Tạp chí *Nhân lực khoa học xã hội*, số 10/2017, tr.48.

3. Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 1/2014, tr.29.

4. Tạp chí *Khoa học* (Đại học Quốc gia Hà Nội), số 3/2012, tr.48.

5. *Financial Accounting*, McGraw-Hill (fourth edition), New york, 2004, tr.115.